Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Hội đồng Thành viên	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	13 - 51

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam ("Công ty") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 và Luật số 61/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10.

Trước đây, Công ty là một công ty liên doanh với tên gọi Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân thọ Bảo Minh CMG ("Công ty liên doanh") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 2134/GP của Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 12 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép kinh doanh bảo hiểm số 14 TC/GCN do Bộ Tài chính ("BTC") cấp ngày 26 tháng 7 năm 1999. Vào ngày 18 tháng 1 năm 2007, Công ty nhận được Giấy phép sửa đổi số 14/GPDC10/KDBH của Bộ Tài chính chấp thuận việc thành lập Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam thuộc sở hữu 100% của The Dai-ichi Mutual Life Insurance Company, và hiện tại thuộc sở hữu của Dai-ichi Life Holding Inc., với thời hạn hoạt động 30 năm kể từ ngày hiệu lực của Giấy phép Đầu tư lần đầu. Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 14/GPDC26/KDBH cấp ngày 17 tháng 1 năm 2017.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, sản phẩm bảo hiểm liên kết chung, sản phẩm bảo hiểm hưu trí, sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư và các hoạt động đầu tư khác theo quy định hiện hành.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tòa nhà Dai-ichi Life, số 149-151 đường Nguyễn Văn Trỗi, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm*
Ông Takashi Fujii	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 2 năm 2016 (*)
Ông Shigeo Tsuyuki	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2015
Ông Masamitsu Nambu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2015
Ông Trần Đình Quân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2016 (**)
Ông Akihiko Tanaka	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2015
Ông Huỳnh Hữu Khang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2016
Ông Yotaro Numata	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2016
Ông Norimitsu Kawahara	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2016

(*) Ông Takashi Fujii là thành viên của Hội đồng Thành viên từ ngày 18 tháng 2 năm 2007.
Ông Takashi Fujii là Chủ tịch của Hội đồng Thành viên từ ngày 5 tháng 2 năm 2010.
(**) Ông Trần Đình Quân là thành viên của Hội đồng Thành viên từ ngày 1 tháng 1 năm 2010.

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong năm và vào ngày lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm*
Ông Trần Đình Quân	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2014
Ông Yotaro Numata	Phó Tổng Giám đốc Điều hành kiêm Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 3 năm 2016
Ông Akihiko Tanaka	Phó Tổng Giám đốc Điều hành kiêm Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2016
Ông Huỳnh Hữu Khang *(*)*	Phó Tổng Giám đốc Điều hành kiêm Chuyên gia tính toán được chỉ định	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2016
Ông Nguyễn Tuấn Kiệt	Phó Tổng Giám đốc Kinh doanh	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2015
Ông Văn Thiên Hải	Phó Tổng Giám đốc Nghiệp vụ	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2013
Ông Trần Thanh Tú	Phó Tổng Giám đốc Pháp lý, Pháp chế và Đối ngoại	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 11 năm 2011
Ông Đào Quốc Trung	Phó Tổng Giám đốc Phát triển Mạng lưới Kinh doanh	Miễn nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2015
	Phó Tổng giám đốc Kinh doanh – Kênh phân phối Bưu điện	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2016
Ông Lê Văn Vinh	Phó Tổng giám đốc Phát triển Kinh doanh	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2016

(*) Ông Huỳnh Hữu Khang là Phó Tổng Giám đốc Tài chính từ ngày 1 tháng 7 năm 2010.

BAN KIỂM SOÁT

Kiểm soát viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Ông Morinobu Nagahama	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2014

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Đình Quân, chức danh Tổng Giám Đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Hội đồng thành viên Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành đã cam kết với Hội đồng Thành viên rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Hội đồng Thành viên:

Ông Takashi Fujii
Chủ tịch

Ông Yotaro Numata
Thành viên

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2017

Building a better working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Reference: 60752779/18410978

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 29 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 6 đến trang 51, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

EY

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất này và báo cáo kiểm toán độc lập của chúng tôi đề ngày 29 tháng 3 năm 2016 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Kaman Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2036-2013-004-1

Lê Đức Linh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1672-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2017

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2016

B01-DNNT

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**3.338.188.608.237**	**2.216.699.596.751**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***1.808.956.894.984***	***1.028.496.017.050***
111	1. Tiền		563.156.894.984	457.696.017.050
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.245.800.000.000	570.800.000.000
120	***II. Các khoản đầu tư ngắn hạn***	***5***	***896.238.302.153***	***678.921.096.179***
121	1. Chứng khoán kinh doanh		54.536.467.050	51.140.946.100
123	2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		841.701.835.103	627.780.150.079
130	***III. Các khoản phải thu***		***625.944.304.083***	***504.155.534.136***
131	1. Phải thu của khách hàng	6	597.162.285.429	491.142.188.400
131.1	*1.1 Phải thu về hợp đồng bảo hiểm*		*228.682.561.948*	*184.192.695.184*
131.2	*1.2 Phải thu khác của khách hàng*		*368.479.723.481*	*306.949.493.216*
132	2. Trả trước cho nhà cung cấp		8.776.915.878	6.065.676.904
136	3. Phải thu khác		20.676.454.441	7.646.070.809
137	4. Dự phòng phải thu khó đòi	7	(671.351.665)	(698.401.977)
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***		***7.049.107.017***	***5.126.949.386***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		7.049.107.017	5.126.949.386
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**7.456.466.971.233**	**5.424.792.268.829**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***33.720.693.182***	***21.055.712.475***
218	1. Phải thu dài hạn khác		33.720.693.182	21.055.712.475
218.1	*1.1 Ký quỹ bảo hiểm*		*20.000.000.000*	*12.000.000.000*
218.2	*1.2 Phải thu dài hạn khác*		*13.720.693.182*	*9.055.712.475*
220	***II. Tài sản cố định***		***43.166.299.506***	***43.675.510.627***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	25.866.493.074	22.314.643.693
222	*Nguyên giá*		*72.847.536.071*	*59.930.052.889*
223	*Giá trị khấu hao lũy kế*		*(46.981.042.997)*	*(37.615.409.196)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	17.299.806.432	21.360.866.934
228	*Nguyên giá*		*97.773.050.374*	*90.242.878.874*
229	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(80.473.243.942)*	*(68.882.011.940)*
240	***III. Xây dựng cơ bản dở dang***		***4.062.960.000***	***1.866.373.180***
242	1. Xây dựng cơ bản dở dang	10	4.062.960.000	1.866.373.180
250	***IV. Các khoản đầu tư dài hạn***	***11***	***7.081.309.065.341***	***5.162.213.160.827***
251	1. Đầu tư vào công ty con		25.000.000.000	25.000.000.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	(1.069.836.725)
255	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		7.030.809.065.341	5.112.782.997.552
258	4. Các khoản đầu tư dài hạn khác		25.500.000.000	25.500.000.000
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***294.207.953.204***	***195.981.511.720***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	272.571.775.564	189.371.413.717
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	21.636.177.640	6.610.098.003
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**10.794.655.579.470**	**7.641.491.865.580**

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo) B01-DNNT
ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**7.879.451.567.500**	**5.492.493.106.911**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***1.049.377.063.145***	***621.394.602.162***
312	1. Phải trả người bán	13	739.637.292.118	466.556.723.483
312.1	*1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm*		*656.230.385.917*	*411.311.232.158*
312.2	*1.2. Phải thu khác cho người bán*		*83.406.906.201*	*55.245.491.325*
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	35.037.586.012	16.659.102.921
315	3. Phải trả cho người lao động		364.344.979	853.230.485
316	4. Chi phí phải trả	15	218.856.467.589	111.870.572.495
319	5. Các khoản phải trả ngắn hạn khác		14.193.412.801	7.063.324.590
319.1	6. Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		41.287.959.646	18.391.648.188
330	***III. Nợ dài hạn***		***6.830.074.504.355***	***4.871.098.504.749***
333	1. Phải trả dài hạn khác		5.579.829.336	5.962.324.586
344	2. Dự phòng nghiệp vụ	16	6.824.494.675.019	4.865.136.180.163
344.1	*2.1 Dự phòng toán học*		*6.462.854.021.992*	*4.602.482.221.744*
344.2	*2.2 Dự phòng phí chưa được hưởng*		*153.808.974.127*	*90.172.043.583*
344.3	*2.3. Dự phòng bồi thường*		*38.355.533.919*	*22.729.386.158*
344.4	*2.4. Dự phòng chia lãi*		*157.071.581.000*	*138.615.651.150*
344.5	*2.5. Dự phòng đảm bảo cân đối*		*12.404.563.981*	*11.136.877.528*
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**17**	**2.915.204.011.970**	**2.148.998.758.669**
410	***I. Nguồn vốn chủ sở hữu***		***2.915.204.011.970***	***2.148.998.758.669***
411	1. Vốn điều lệ đã góp		2.153.185.287.380	1.477.650.287.380
419	2. Quỹ dự trữ bắt buộc		48.288.871.907	43.267.859.242
421	3. Lợi nhuận lũy kế		713.729.852.683	628.080.612.047
421a	*3.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		618.330.612.047	*537.446.368.331*
421b	*3.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		95.399.240.636	*90.634.243.716*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**10.794.655.579.470**	**7.641.491.865.580**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
1. Cam kết thuê hoạt động	29	44.170.526.741	54.437.533.773
2. Ngoại tệ (Đô la Mỹ)		[illegible]	18.402.505

Bà Mai Thị Huyền Trang
Kế toán trưởng

Ông Huỳnh Hữu Khang
Phó Tổng Giám đốc Điều hành kiêm Tổng Giám đốc
Chuyên gia tính toán được chỉ định

Ông Trần Đình Quân

Ngày 29 tháng 3 năm 2017

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH B02-DNNT
Phần 1: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Năm nay*	*Năm trước*
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	5.150.573.560.144	3.471.611.069.483
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	708.966.139.657	587.990.671.108
13	3. Thu nhập khác	4.154.647.086	3.882.862.032
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(4.268.412.548.755)	(2.923.089.666.435)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(12.117.020.066)	(16.120.917.119)
23	6. Chi phí bán hàng	(1.115.040.268.058)	(706.778.569.636)
24	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(342.054.335.562)	(294.149.231.445)
25	8. Chi phí khác	(569.215.566)	(569.938.058)
50	9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	125.500.958.880	122.776.279.930
51	10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(40.106.785.216)	(30.442.138.790)
52	11. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	15.026.079.637	3.070.325.929
60	12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100.420.253.301	95.404.467.069

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo) B02-DNNT
Phần 2: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**1. Doanh thu phí bảo hiểm**		**5.238.218.365.742**	**3.510.510.112.047**
	Trong đó:			
01.1	Phí bảo hiểm gốc	18	5.301.855.296.286	3.539.022.392.195
01.3	Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	16	(63.636.930.544)	(28.512.280.148)
02	**2. Phí nhượng tái bảo hiểm**	**19**	**(94.621.187.450)**	**(47.300.011.889)**
03	**3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần**		**5.143.597.178.292**	**3.463.210.100.158**
04	**4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm**		**6.976.381.852**	**8.400.969.325**
04.1	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		6.760.261.652	7.915.347.325
04.2	Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		216.120.200	485.622.000
10	**5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm**		**5.150.573.560.144**	**3.471.611.069.483**
11	**6. Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm**	**20**	**(585.026.337.513)**	**(507.185.737.618)**
12	**7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm**	**20**	**27.224.446.302**	**8.597.682.840**
13	**8. Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc**	**20**	**(1.895.721.564.312)**	**(1.358.647.665.720)**
15	**9. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm**	**20**	**(2.453.523.455.523)**	**(1.857.235.720.498)**
16	**10. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm**		**(1.814.889.093.232)**	**(1.065.853.945.937)**
16.1	Chi hoa hồng bảo hiểm		(825.753.297.549)	(505.429.550.339)
16.2	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	21	(989.135.795.683)	(560.424.395.598)
17	**11. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm**		**(4.268.412.548.755)**	**(2.923.089.666.435)**
18	**12. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm**		**882.161.011.389**	**548.521.403.048**
22	**13. Doanh thu hoạt động tài chính**	**22**	**708.966.139.657**	**587.990.671.108**
23	**14. Chi phí hoạt động tài chính**	**23**	**(12.117.020.066)**	**(16.120.917.119)**
24	**15. Lợi nhuận hoạt động tài chính**		**696.849.119.591**	**571.869.753.989**

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo) B02-DNNT
Phần 2: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
25	**16. Chi phí bán hàng**	**24**	**(1.115.040.268.058)**	**(706.778.569.636)**
26	**17. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**25**	**(342.054.335.562)**	**(294.149.231.445)**
30	**18. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**121.915.527.360**	**119.463.355.956**
31	19. Thu nhập khác		4.154.647.086	3.882.862.032
32	20. Chi phí khác		(569.215.566)	(569.938 058)
40	**21. Lợi nhuận khác**	**26**	**3.585.431.520**	**3.312.923.974**
50	**22. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**125.500.958.880**	**122.776.279.930**
51	**23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	**27.2**	**(40.106.785.216)**	**(30.442.138.790)**
52	**24. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	**27.3**	**15.026.079.637**	**3.070.325.929**
60	**25. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**100.420.253.301**	**95.404.467.069**

Bà Mai Thị Huyền Trang
Kế toán trưởng

Ông Huỳnh Hữu Khang
Phó Tổng Giám đốc Điều hành kiêm Tổng Giám đốc
Chuyên gia tính toán được chỉ định

Ông Trần Đình Quân
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2017

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		**125.500.958.880**	**122.776.279.930**
01	**Lợi nhuận trước thuế**			
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	8,9	21.371.937.520	19.750.341.666
03	Các khoản dự phòng		1.955.843.307.072	1.383.381.544.435
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(116.210.538)	52.340.706
05	Thu nhập từ hoạt động đầu tư		(694.978.985.344)	(536.867.319.389)
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**1.407.621.007.590**	**989.093.187.348**
09	Tăng các khoản phải thu		(77.244.869.347)	(48.732.995.038)
11	Tăng các khoản phải trả		410.626.092.751	222.514.797.624
12	Tăng các khoản chi phí trả trước		(85.286.586.226)	(169.446.663.428)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		2.241.511.166	-
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(27.581.334.175)	(53.967.783.626)
17	Tiền chi khác hoạt động kinh doanh	17	(9.750.000.000)	-
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**1.620.625.821.759**	**939.460.542.880**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(19.477.562.793)	(8.624.904.070)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		114.422.325	20.310.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.758.914.975.044)	(2.761.037.351.834)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		714.578.250.000	1.559.673.155.184
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		547.884.387.132	407.114.921.445
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(1.515.815.478.380)**	**(802.853.869.275)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ nhận vốn góp	17	675.535.000.000	336.300.000.000
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**675.535.000.000**	**336.300.000.000**

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo) B03-DNNT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**780.345.343.379**	**472.906.673.605**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**	**4**	**1.028.496.017.050**	**555.641.916.304**
61	**Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ**		**115.534.555**	**(52.572.859)**
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm**	**4**	**1.808.956.894.984**	**1.028.496.017.050**

Bà Mai Thị Huyền Trang
Kế toán trưởng

Ông Huỳnh Hữu Khang
Phó Tổng Giám đốc Điều hành
kiêm Chuyên gia tính toán
được chỉ định

Ông Trần Đình Quân
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2017

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam ("Công ty") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 và Luật số 61/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10.

Trước đây, Công ty là một công ty liên doanh với tên gọi Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân thọ Bảo Minh CMG ("Công ty liên doanh") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 2134/GP của Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 12 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép kinh doanh bảo hiểm số 14 TC/GCN do Bộ Tài chính ("BTC") cấp ngày 26 tháng 7 năm 1999. Vào ngày 18 tháng 1 năm 2007, Công ty nhận được Giấy phép sửa đổi số 14/GPDC10/KDBH của Bộ Tài chính chấp thuận việc thành lập Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam thuộc sở hữu 100% của The Dai-ichi Mutual Life Insurance Company, và hiện tại thuộc sở hữu của Dai-ichi Life Holding Inc., với thời hạn hoạt động 30 năm kể từ ngày hiệu lực của Giấy phép Đầu tư lần đầu. Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 14/GPDC26/KDBH cấp ngày 17 tháng 1 năm 2017.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, sản phẩm bảo hiểm liên kết chung, sản phẩm bảo hiểm hưu trí, sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị và các hoạt động đầu tư khác theo quy định hiện hành.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tòa nhà Dai-ichi Life, số 149-151 đường Nguyễn Văn Trỗi, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 926 người (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 739 người).

Cơ cấu tổ chức

Công ty là chủ sở hữu duy nhất của một (1) công ty con là Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam ("Công ty con").

Công ty con là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Quyết định số 53/GP-UBCK ngày 10 tháng 2 năm 2014 và Giấy phép điều chỉnh số 15/GPĐC-UBCK ngày 14 tháng 7 năm 2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Công ty con bắt đầu hoạt động từ ngày 1 tháng 7 năm 2014.

Hoạt động chính Công ty con là thành lập, quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và danh mục đầu tư chứng khoán.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do BTC ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty đã lập và phát hành báo cáo tài chính riêng cho mục đích báo cáo cho các cơ quan nhà nước hữu quan và để phục vụ mục đích quản trị nội bộ. Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 tại ngày 29 tháng 3 năm 2017.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chứng từ.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, ngoại trừ thay đổi về chính sách kế toán sau:

Thông tư số 199/2014/TT-BTC ("Thông tư 199") về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm:

Ngày 19 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 199/2014/TT-BTC về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm. Thông tư này có hiệu lực vào ngày 1 tháng 1 năm 2016 và thay thế Quyết định số 1296 TC/QĐ/CĐKT ngày 31 tháng 12 năm 2016 và Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về bổ sung, sửa đổi chế độ kế toán cho doanh nghiệp bảo hiểm.

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế:

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn về hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam ("Thông tư 200") áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 5 tháng 2 năm 2015 và sẽ thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Theo Công văn số 11640/BTC-CĐKT ngày 25 tháng 8 năm 2015, các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ được cho phép áp dụng chế độ kế toán mới theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 là thời điểm có hiệu lực của Thông tư 199.

Những ảnh hưởng của thay đổi trong chính sách kế toán theo Thông tư 200 đối với Công ty được áp dụng trên cơ sở phi hồi tố vì Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố. Công ty cũng đã điều chỉnh, trình bày lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính để phù hợp với quy định tại Thông tư 199 và Thông tư 200 như được trình bày tại Thuyết minh số 33.

3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Các khoản phải thu* (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 228. Chi tiết tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Trên ba (3) năm	100%

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Chi phí xây dựng văn phòng	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

3.7 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí trả trước (tiếp theo)

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến năm (5) năm vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- Chi phí thuê trả trước;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn và có thể sử dụng nhiều hơn một (1) năm;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn.

3.8 Cho vay theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ (Tạm ứng từ giá trị giải ước)

Người tham gia bảo hiểm có hợp đồng bảo hiểm đã đóng phí đủ từ hai mươi bốn (24) tháng trở lên và có giá trị giải ước có quyền được yêu cầu vay theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị giải ước và lãi tích lũy đến thời điểm vay theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

Cho vay theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận theo giá gốc và được trình bày trong phần *"Các khoản đầu tư ngắn hạn"* trên bảng cân đối kế toán riêng. Lãi suất cho từng hợp đồng sẽ do Công ty thông báo trong từng thời kỳ. Phần tiền lãi phát sinh từ các hợp đồng cho vay này được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

3.9 Các khoản đầu tư

3.9.1 Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.9.2 Đầu tư chứng khoán và đầu tư khác

Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu niêm yết, tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng đáo hạn trong vòng mười hai (12) tháng hoặc dự định nắm giữ dưới một (1) năm; và đầu tư dài hạn bao gồm các khoản trái phiếu chính phủ, trái phiếu công ty, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư khác dự định nắm giữ trên một (1) năm.

Ngoại trừ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và quỹ bảo hiểm liên kết đơn vị, tất cả các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tại thời điểm mua, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được tiếp tục ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Lãi dự thu được tính và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng. Lãi của khoản đầu tư được ghi nhận theo lãi suất danh nghĩa.

Các khoản đầu tư của quỹ bảo hiểm liên kết đơn vị được đánh giá ở giá trị hợp lý vào mỗi tuần và lãi lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị hợp lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

3.9.3 Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228 và Thông tư số 89. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn mười hai (12) tháng tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu (6) tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Dự phòng nghiệp vụ

Các khoản dự phòng nghiệp vụ của hợp đồng bảo hiểm cho các sản phẩm truyền thống bao gồm dự phòng toán học, dự phòng phí chưa được hưởng ("UPR"), dự phòng bồi thường, dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa ghi nhận ("IBNR"), dự phòng chia lãi và dự phòng bảo đảm cân đối được trích lập phù hợp với các nguyên tắc tính toán bảo hiểm được chấp nhận chung và các quy định cụ thể trong Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 ("Thông tư 125") và Thông tư số 194/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 194") do Bộ Tài chính ban hành. Phương pháp tính dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm như sau:

- *Dự phòng toán học* là phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của các khoản bảo hiểm phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh theo phương pháp Zillmer đối với các khoản phải thu phí bảo hiểm trong tương lai. Dự phòng toán học được tính toán cho tất cả các sản phẩm với các công thức tính toán bảo hiểm cụ thể và những nhân tố cho mỗi loại sản phẩm đã được đăng ký và chấp nhận bởi Bộ Tài chính.
- *Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng* là dự phòng cho thu nhập chưa được hưởng của những khoản đã trả vào ngày lập báo cáo tài chính riêng và được tính toán cho tất cả các đơn bảo hiểm còn hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- *Dự phòng bồi thường* cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa giải quyết.
- *Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo* ("IBNR") bao gồm dự phòng dựa trên các chi phí ước tính để đáp ứng các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại tại cuối kỳ kế toán.
- *Dự phòng chia lãi* là khoản dự phòng cho phần lãi tích lũy chưa trả đối với các hợp đồng bảo hiểm được chia lãi. Dự phòng chia lãi được tính trên phần chênh lệch giữa tỷ lệ lãi suất đầu tư thực hiện đã thông báo cho các hợp đồng được chia lãi và lãi suất kỹ thuật của hợp đồng đó.
- *Dự phòng bảo đảm cân đối* được trích lập bằng một (1) phần trăm của lợi nhuận trước thuế và tối đa là năm (5) phần trăm của phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

Theo Thông tư số 52/2016/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 3 năm 2016. Công ty đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho sản phẩm bảo hiểm liên kết chung như sau:

- Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung là giá trị hoàn lại của hợp đồng trong quỹ liên kết chung. Giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm liên kết chung phải bảo đảm các cam kết tại hợp đồng bảo hiểm.
- Dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng.
- Dự phòng bồi thường được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- Dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung. Dự phòng này dùng để bảo đảm cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi thị trường đầu tư có biến động lớn.

Theo Quyết định số 135/2012/QĐ-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 8 năm 2012, Công ty đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị như sau:

- Dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng không bao gồm khoản thưởng duy trì hợp đồng được tách riêng để tính dự phòng.
- Dự phòng cho khoản thưởng duy trì hợp đồng mà khách hàng được hưởng vào cuối năm kỷ niệm hợp đồng thứ 15 được tính bằng hiện giá khoản thưởng duy trì hợp đồng phải trả dựa trên các xác suất tính phí. Khoản dự phòng này sẽ được trích từ Quỹ Chủ sở hữu.
- Dự phòng bồi thường: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- Dự phòng cho quỹ bảo hiểm liên kết đơn vị được tính bằng tổng số các đơn vị đầu tư của chủ hợp đồng tại ngày định giá nhân với giá mua của đơn vị quỹ.

Theo Thông tư số 115/2013/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 08 năm 2013, Công ty đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho sản phẩm bảo hiểm hưu trí như sau:

- Dự phòng rủi ro bảo hiểm: là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng và dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng.
- Dự phòng bồi thường: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- Dự phòng nghiệp vụ đối với tài khoản bảo hiểm hưu trí: là tổng giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí tại thời điểm trích lập.

Khoản phải trả quyền lợi bổ sung miễn phí bảo hiểm trong báo cáo tài chính riêng là khoản phải trả nhằm ghi nhận nghĩa vụ của Công ty đối với các trường hợp đã phát sinh bồi thường có liên quan đến quyền lợi này. Khoản phải trả này được tính bằng hiện giá của các kỳ phí bảo hiểm được miễn trong tương lai. Khoản tiền phải trả này đảm bảo Công ty có đầy đủ nguồn vốn để trang trải các nghĩa vụ nợ trong tương lai và tác động của những thay đổi tỷ lệ tử vong đã được thể hiện trong tỷ suất chiết khấu dùng để tính toán hiện giá của khoản phải trả này như đã đề cập trên đây.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ dựa theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 ("Nghị định 73") ban hành bởi Chính phủ.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định đối tác thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để góp vốn hoặc nhận vốn; và
- Các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo thu nhập riêng.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu, không bao gồm các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được xác định phù hợp với Thông tư 125 về việc cung cấp các hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm. Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi đạt được các điều kiện sau:

- Hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa người bảo hiểm và người được bảo hiểm; và
- Người được bảo hiểm đã thanh toán phí bảo hiểm hoặc có thỏa thuận với Công ty về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận được trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán năm được ghi nhận là *"Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn"* trên bảng cân đối kế toán riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng với lãi suất hiệu dụng của các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của nó khi đáo hạn. Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi Công ty mua lại khoản trái phiếu đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư trái phiếu, Công ty phải phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Công ty. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán

Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.16 Chi trả tiền bảo hiểm và chi trả đáo hạn

Chi trả tiền bảo hiểm và chi trả đáo hạn được ghi nhận khi nghĩa vụ thanh toán của Công ty theo điều khoản của hợp đồng bảo hiểm được xác lập.

3.17 Hoa hồng

Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong năm. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư 124/2012/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 30 tháng 7 năm 2012 và Thông tư 194.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải trả cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được hoàn lại từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, chi phí phải trả và dự phòng nghiệp .

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt tại quỹ	87.374.683.223	33.928.840.123
Tiền gửi ngân hàng	475.782.211.761	423.767.176.927
- Tiền gửi thanh toán bằng đồng Việt Nam	*87.010.768.219*	*11.183.014.155*
- Tiền gửi thanh toán đô la Mỹ	388.771.443.542	412.584.162.772
Các khoản tương đương tiền - Tiền gửi ngắn hạn bằng đồng Việt Nam	1.245.800.000.000	570.800.000.000
	1.808.956.894.984	**1.028.496.017.050**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chứng khoán kinh doanh	**54.536.467.050**	**51.140.946.100**
Đầu tư ngắn hạn cổ phiếu niêm yết - VND	54.536.467.050	51.140.946.100
Trong đó:		
- VCB	*6.698.277.500*	*6.146.000.000*
- VNM	*8.478.000.000*	*8.512.000.000*
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**841.701.835.103**	**627.780.150.079**
Tiền gửi ngân hàng bằng VND *(*)*	480.777.000.000	388.488.250.000
Đầu tư trái nhiếu ngắn hạn – VND	109.523.500.795	25.000.000.000
- Trái phiếu chính phủ	*109.523.500.795*	*25.000.000.000*
Tạm ứng từ giá trị giải ước	150.396.830.249	122.745.851.549
Vay tự động từ giá trị giải ước	101.004.504.059	91.546.048.530
	896.238.302.153	**678.921.096.179**

(*) Đây là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và thời gian đáo hạn còn lại không quá một (1) năm với lãi suất từ 4,4% đến 13%/năm.

6. PHẢI THU KHÁC CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	**228.682.561.948**	**184.192.695.184**
Phải thu khác của khách hàng	**368.479.723.481**	**306.949.493.216**
Lãi phải thu từ các khoản đầu tư	310.676.953.564	254.820.746.212
Lãi từ cho vay theo hợp đồng	36.192.047.600	33.091.188.904
Lãi từ cho vay phí tự động	19.699.913.195	17.653.271.500
Phải thu khác từ hoạt động tài chính	1.556.255.022	1.028.468.700
Phải thu khác	354.554.100	355.817.900
	597.162.285.429	**491.142.188.400**

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dự phòng các khoản phải thu khác	671.351.665	525.074.240
Dự phòng cho vay	-	173.327.737
	671.351.665	**698.401.977**

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Chi phí xây dựng văn phòng	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá				
Số đầu năm	8.481.134.526	4.297.031.960	47.151.886.403	59.930.052.889
Mua trong năm	*714.330.814*	*1.088.590.180*	*11.064.458.365*	*12.867.379.359*
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	*477.802.425*	*-*	*185.301.863*	*663.104.288*
Thanh lý, nhượng bán trong năm	*(271.064.043)*	*-*	*(341.936.422)*	*(613.000.465)*
Số cuối năm	9.402.203.722	5.385.622.140	58.059.710.209	72.847.536.071
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	*6.505.831.851*	*-*	*23.909.715.269*	*30.415.547.120*
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số đầu năm	6.416.191.540	1.743.104.368	29.456.113.288	37.615.409.196
Khấu hao trong năm	*1.677.083.945*	*502.275.874*	*7.601.345.699*	*9.780.705.518*
Thanh lý, nhượng bán	*(171.848.581)*	*-*	*(243.223.136)*	*(415.071.717)*
Số cuối năm	7.921.426.904	2.245.380.242	36.814.235.851	46.981.042.997
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	2.064.942.986	2.553.927.592	17.695.773.115	22.314.643.693
Số cuối năm	1.480.776.818	3.140.241.898	21.245.474.358	25.866.493.074

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND *Phần mềm máy tính*
Nguyên giá	
Số đầu năm	90.242.878.874
Mua trong năm	*7.530.171.500*
Số cuối năm	97.773.050.374
Trong đó:	
Đã hao mòn hết	*55.957.692.819*
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	68.882.011.940
Hao mòn trong năm	*11.591.232.002*
Số cuối năm	80.473.243.942
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	21.360.866.934
Số cuối năm	17.299.806.432

10. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

		VND
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Số đầu năm	1.866.373.180	-
Tăng trong năm	4.062.960.000	1.866.373.180
Kết chuyển sử dụng trong năm	(1.866.373.180)	-
Số cuối năm	**4.062.960.000**	**1.866.373.180**

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

		VND
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đầu tư vào công ty con	**25.000.000.000**	**25.000.000.000**
Đầu tư vào công ty con (a)	25.000.000.000	25.000.000.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**7.030.809.065.341**	**5.112.782.997.552**
Chứng khoán đầu tư dài hạn *(b)*	6.931.809.065.341	5.013.782.997.552
Tiền gửi ngân hàng *(c)*	99.000.000.000	99.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	**26.500.000.000**	**25.500.000.000**
Đầu tư vào quỹ đầu tư cổ phiếu	26.500.000.000	25.500.000.000
Tổng các khoản đầu tư dài hạn	**7.081.309.065.341**	**5.163.282.997.552**
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn *(d)*	-	(1.069.836.725)
	7.081.309.065.341	**5.162.213.160.827**

(a) Đây là khoản đầu tư vào công ty con là Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam do Công ty sở hữu toàn bộ.

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

(b) Bao gồm các khoản đầu tư trái phiếu với chi tiết như sau:

VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Mệnh giá	*Giá trị sổ sách*	*Mệnh giá*	*Giá trị sổ sách*
Trái phiếu Chính phủ	4.999.560.900.000	5.016.706.518.797	3.681.186.100.000	3.692.804.145.263
Trái phiếu do Tập đoàn hàng tiêu dùng Masan (MCH) phát hành	499.000.000.000	498.128.178.055	399.000.000.000	399.014.163.728
Trái phiếu do Công ty Đầu tư tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC) phát hành	350.000.000.000	350.000.155.988	150.000.000.000	150.000.000.000
Trái phiếu do Quỹ Đầu Tư Phát Triển Đô Thị Thành Phố Hồ Chí Minh (HIFU) phát hành	312.000.000.000	312.000.000.000	312.000.000.000	312.000.000.000
Trái phiếu do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) phát hành	300.000.000.000	299.974.212.501	405.000.000.000	404.964.688.561
Trái phiếu do Tập đoàn Vingroup phát hành (VIC)	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-
Trái phiếu do Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại Thương (VCB) phát hành	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
Trái phiếu do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (VBARD) phát hành	55.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000
	6.915.560.900.000	**6.931.809.065.341**	**5.002.186.100.000**	**5.013.782.997.552**

(c) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên một (1) năm với lãi suất từ 7,8% đến 11,5%/năm.

(d) Đây là khoản dự phòng đầu tư vào Quỹ đầu tư Cổ phiếu Dai-ichi Life Việt Nam.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	189.371.413.717	15.833.366.341
Tăng trong năm	125.294.161.417	193.794.892.452
Kết chuyển vào chi phí trong năm	(42.093.799.570)	(20.256.845.076)
Số cuối năm	**272.571.775.564**	**189.371.413.717**

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	**656.230.385.917**	**411.311.232.158**
Hoa hồng phải trả đại lý	368.976.804.415	244.148.575.010
Bồi thường và trả tiền bảo hiểm	129.807.644.870	85.233.932.826
Thù lao của đại lý và các ban nhóm kinh doanh	115.589.995.036	54.391.445.089
Phải trả cho hoạt động tái bảo hiểm	22.441.469.928	15.180.330.352
Hoàn phí	6.563.829.900	5.143.025.300
Cổ tức	909.172.200	727.442.400
Các khoản phải trả khác	11.941.469.568	6.486.481.181
Phải trả khác cho người bán	**83.406.906.201**	**55.245.491.325**
Phải trả chương trình khách hàng thân thiết	41.091.456.835	32.449.792.364
Phải trả cho nhà cung cấp	42.258.874.438	22.721.828.216
Trong đó:		
Phí quản lý quỹ phải trả cho DFVN (Thuyết minh số 28)	*2.998.782.324*	*1.637.903.117*
Các khoản phải trả khác	56.574.928	73.870.745
	739.637.292.118	**466.556.723.483**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

		Phát sinh trong năm		
	Số đầu năm	*Số phải nộp*	*Số đã nộp*	*Số cuối năm*
Thuế thu nhập doanh nghiệp *(Thuyết minh số 27.2)*	8.085.167.171	40.106.785.216	(27.581.334.175)	20.610.618.212
Thuế thu nhập cá nhân	1.646.231.230	30.731.422.163	(30.837.255.979)	1.540.397.414
Các loại thuế khác	6.927.704.520	66.780.239.967	(60.821.374.101)	12.886.570.386
	16.659.102.921	**137.618.447.346**	**(119.239.964.255)**	**35.037.586.012**

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí hoạt động	140.888.913.415	61.815.389.737
Thưởng hoạt động	77.967.554.174	50.055.182.758
	218.856.467.589	**111.870.572.495**

16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Thay đổi dự phòng nghiệp vụ trong năm như sau:

VND

	Dự phòng phí chưa được hưởng (UPR)	*Dự phòng toán học (*)*	*Dự phòng bồi thường (**)*	*Dự phòng chia lãi*	*Dự phòng đảm bảo cân đối*	*Tổng cộng*
Số đầu năm	90.172.043.583	4.602.482.221.744	22.729.386.158	138.615.651.150	11.136.877.528	4.865.136.180.163
Trích lập dự phòng trong năm	63.636.930.544	1.860.371.800.248	15.626.147.761	18.455.929.850	1.267.686.453	1.959.358.494.856
Số cuối năm	153.808.974.127	6.462.854.021.992	38.355.533.919	157.071.581.000	12.404.563.981	6.824.494.675.019

(*) Chi tiết tăng giảm dự phòng toán học như sau:

VND

	Số đầu năm	*Trích lập trong năm*	*Số cuối năm*
Dự phòng toán học sản phẩm truyền thống	**3.333.932.435.226**	**1.141.132.683.314**	**4.475.065.118.540**
Dự phòng toán học sản phẩm liên kết chung	**1.258.625.953.078**	**709.058.595.724**	**1.967.684.548.802**
Sản phẩm liên kết chung – Lựa chọn A	*971.238.572.039*	*538.460.392.956*	*1.509.698.964.995*
Dự phòng quỹ liên kết chung	962.413.824.990	522.930.769.659	1.485.344.594.649
Dự phòng rủi ro bảo hiểm	8.244.256.050	15.270.847.643	23.515.103.693
Dự phòng đảm bảo khả năng thanh toán bổ sung	580.490.999	258.775.654	839.266.653
Sản phẩm liên kết chung - Lựa chọn B	*287.387.381.039*	*170.598.202.768*	*457.985.583.807*
Dự phòng quỹ liên kết chung	284.936.166.770	167.606.566.370	452.542.733.140
Dự phòng rủi ro bảo hiểm	2.273.278.814	2.915.287.668	5.188.566.482
Dự phòng đảm bảo khả năng thanh toán bổ sung	177.935.455	76.348.730	254.284.185
Dự phòng toán học sản phẩm hưu trí	**4.365.846.750**	**2.370.096.650**	**6.735.943.400**
Dự phòng quỹ hưu trí	4.355.879.600	2.364.789.400	6.720.669.000
Dự phòng rủi ro bảo hiểm	9.967.150	5.307.250	15.274.400
Dự phòng toán học sản phẩm liên kết đầu tư	5.557.986.690	7.810.424.560	13.368.411.250
Dự phòng quỹ liên kết đầu tư	5.408.071.890	7.600.518.460	13.008.590.350
Dự phòng rủi ro bảo hiểm	149.914.800	209.906.100	359.820.900
	4.602.482.221.744	**1.860.371.800.248**	**6.462.854.021.992**

(**) Dự phòng bồi thường tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo (IBNR) với số tiền 6.747.653.211 VND và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo nhưng chưa giải quyết với số tiền 31.607.880.708 VND.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

VND

	Vốn điều lệ đã góp	*Quỹ dự trữ bắt buộc*	*Lợi nhuận lũy kế*	*Tổng cộng*
Năm trước				
Số đầu năm	1.141.350.287.380	38.497.635.889	537.446.368.331	1.717.294.291.600
Vốn góp thêm trong năm	*336.300.000.000*	-	-	*336.300.000.000*
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	*95.404.467.069*	*95.404.467.069*
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	*4.770.223.353*	*(4.770.223.353)*	-
Số cuối năm	1.477.650.287.380	43.267.859.242	628.080.612.047	2.148.998.758.669
Năm nay				
Số đầu năm	1.477.650.287.380	43.267.859.242	628.080.612.047	2.148.998.758.669
Giảm (*)	-	-	*(9.750.000.000)*	*(9.750.000.000)*
Vốn góp thêm trong năm(**)	*675.535.000.000*	-	-	*675.535.000.000*
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	*100.420.253.301*	*100.420.253.301*
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	*5.021.012.665*	*(5.021.012.665)*	-
Số cuối năm	2.153.185.287.380	48.288.871.907	713.729.852.683	2.915.204.011.970

(*) Lợi nhuận lũy kế trong năm 2016 giảm là phần trích lập nộp Quỹ Trách nhiệm Xã hội Dai-ichi Life Việt Nam.

(**) Theo Giấy phép điều chỉnh số 14/GPDC24/KDBH ngày 9 tháng 5 năm 2016 và số 14/GPDC26/KDBH cấp ngày 17 tháng 1 năm 2017 cấp bởi Bộ Tài Chính.

18. PHÍ BẢO HIỂM GỐC

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Bảo hiểm liên kết chung	2.273.866.161.512	1.403.890.355.474
Bảo hiểm hỗn hợp	2.008.776.898.800	1.430.802.948.670
Bảo hiểm hỗ trợ	806.392.031.100	491.137.572.100
Bảo hiểm an sinh giáo dục một lần	101.350.991.400	127.123.827.300
Bảo hiểm liên kết đầu tư	51.171.265.100	24.372.965.600
Bảo hiểm bệnh hiểm nghèo trọn đời	28.735.354.200	31.811.021.200
Bảo hiểm hưu trí	14.687.468.900	16.865.582.400
Bảo hiểm sinh kỳ	5.513.861.000	6.235.406.900
Bảo hiểm tử kỳ thời hạn 7 năm	4.349.200.000	-
Bảo hiểm nhóm	3.365.685.963	3.196.267.004
Bảo hiểm hưu trí tự nguyện	2.711.308.300	2.422.019.200
Bảo hiểm an sinh giáo dục định kỳ	984.310.000	1.294.577.000
	5.301.904.536.275	**3.539.152.542.848**
Giảm trừ phí bảo hiểm	(49.239.989)	(130.150.653)
Phí bảo hiểm gốc	**5.301.855.296.286**	**3.539.022.392.195**

19. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Bảo hiểm hỗ trợ	64.650.981.955	22.403.304.482
Bảo hiểm liên kết chung	25.923.747.290	22.436.918.756
Bảo hiểm hỗn hợp	2.295.195.776	1.631.617.478
Bảo hiểm liên kết đầu tư	1.013.642.151	270.032.066
Bảo hiểm nhóm	680.311.370	483.430.287
Bảo hiểm bệnh hiểm nghèo trọn đời	32.803.899	31.813.625
Bảo hiểm an sinh giáo dục một lần	18.962.249	27.611.489
Bảo hiểm hưu trí	5.542.760	15.283.706
	94.621.187.450	**47.300.011.889**

20. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	585.026.337.513	507.185.737.618
Chi trả đáo hạn	*302.997.866.450*	*293.931.037.450*
Chi bồi thường	*169.895.503.567*	*109.399.744.794*
Chi trả giá trị giải ước	*111.555.067.896*	*103.332.757.374*
Chi khác	*577.899.600*	*522.198.000*
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(27.224.446.302)	(8.597.682.840)
Thay đổi dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	1.895.721.564.312	1.358.647.665.720
Dự phòng toán học	*1.860.371.800.248*	*1.332.397.362.571*
Dự phòng bồi thường	*15.626.147.761*	*11.642.049.005*
Dự phòng chia lãi	*18.455.929.850*	*13.368.089.700*
Dự phòng đảm bảo cân đối	*1.267.686.453*	*1.240.164.444*
	2.453.523.455.523	**1.857.235.720.498**

21. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Khen thưởng phụ trội	948.846.549.144	545.337.766.473
Chi phí giám định giải quyết quyền lợi bảo hiểm	29.241.888.200	7.138.774.200
Quỹ bảo vệ quyền lợi người được bảo hiểm	10.906.784.000	7.782.677.000
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm khác	140.574.339	165.177.925
	989.135.795.683	**560.424.395.598**

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi đầu tư trái phiếu	510.436.972.822	387.613.804.041
Lãi tiền gửi ngân hàng	74.241.687.975	58.435.300.915
Lãi tạm ứng giá trị giải ước và vay phí tự động	31.306.252.600	27.731.796.600
Lãi từ mua bán chứng khoán	82.592.796.868	101.300.196.522
Phân bổ chiết khấu trái phiếu	5.110.756.446	4.108.991.184
Thu nhập do đánh giá lại các khoản đầu tư chứng khoán của quỹ bảo hiểm liên kết đơn vị	2.418.300.747	2.273.469.224
Thu nhập từ cổ tức	2.671.289.000	2.214.043.400
Thu nhập từ chênh lệch tỷ giá hối đoái	188.083.199	4.313.069.222
	708.966.139.657	**587.990.671.108**

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Phân bổ phụ trội trái phiếu	6.698.574.734	7.726.497.748
Lỗ từ mua bán trái phiếu, chứng khoán	4.697.424.920	8.983.752.490
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	1.790.857.137	791.181.505
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(1.069.836.725)	(1.380.514.624)
	12.117.020.066	**16.120.917.119**

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thù lao của đại lý và các ban nhóm kinh doanh	544.044.429.570	327.006.946.062
Chi khen thưởng	328.346.262.745	243.877.961.656
Chi hỗ trợ đại lý	69.692.964.993	33.622.516.722
Chi phí tuyển dụng và đào tạo	59.836.610.668	34.975.331.407
Công tác phí	24.714.697.535	25.272.924.887
Chương trình khách hàng thân thiết	23.508.543.517	17.961.595.861
Chi phí nhân công	13.567.925.989	1.033.391.425
Chi phí dịch vụ mua thuê ngoài	11.541.166.174	8.726.731.882
Vật liệu, văn phòng phẩm	8.936.287.362	8.732.202.395
Chi phí công cụ dụng cụ	6.967.374.844	523.914.052
Chi phí khấu hao tài sản cố định	381.747.553	-
Chi phí khác	23.502.257.108	5.045.053.297
	1.115.040.268.058	**706.778.569.636**

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lương và các chi phí theo lương	122.296.290.703	119.101.399.448
Chi phí dịch vụ mua thuê ngoài	88.495.234.854	75.734.545.516
Vật liệu, văn phòng phẩm	28.028.660.655	19.093.527.457
Chi phí quản lý danh mục đầu tư (*Thuyết minh số 28*)	21.337.415.795	17.978.217.676
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.990.189.967	19.750.341.666
Công tác phí	17.100.815.409	15.387.453.363
Chi phí khánh tiết	10.557.544.799	-
Chi phí bảo hiểm xã hội bắt buộc	10.266.636.210	9.369.263.036
Chi phí công cụ, dụng cụ	9.421.049.356	10.152.183.685
Chi phí tuyển dụng và đào tạo	2.451.312.177	4.230.308.673
Thuế và phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí khác	11.105.185.637	3.347.990.925
	342.054.335.562	**294.149.231.445**

26. LỢI NHUẬN KHÁC

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập khác	**4.154.647.086**	**3.882.862.032**
Thu thanh lý tài sản	864.196.333	58.194.000
Thu nhập khác	3.290.450.753	3.824.668.032
Chi phí khác	**(569.215.566)**	**(569.938.058)**
Chi phí thanh lý tài sản cố định và công cụ dụng cụ	(99.193.038)	(61.809.705)
Chi phí khác	(470.022.528)	(508.128.353)
Lợi nhuận khác	**3.585.431.520**	**3.312.923.974**

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế từ năm 2016 (2015: 22%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 *Chi phí thuế TNDN*

		VND
	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	40.106.785.216	30.442.138.790
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(15.026.079.637)	(3.070.325.929)
	25.080.705.579	**27.371.812.861**

27.2 *Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN hiện hành và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

		VND
	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**125.500.958.880**	**122.776.279.930**
Thuế TNDN theo thuế suất 20% (2015: 22%)	25.100.191.776	27.010.781.585
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí trích trước	15.136.288.936	3.681.063.804
Chi phí không được khấu trừ	517.540.512	314.395.326
Dự phòng trợ cấp thôi việc	(76.499.050)	54.501.049
Lỗ do đánh giá lại tỷ giá hối đoái cuối kỳ	(33.710.249)	11.514.955
Các khoản phạt	1.064.087	-
Cổ tức không chịu thuế TNDN	(534.257.800)	(487.089.548)
Chi phí thuế TNDN	**40.110.618.212**	**30.585.167.171**
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	(3.832.996)	(143.028.381)
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm	**40.106.785.216**	**30.442.138.790**

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán riêng		*Báo cáo kết quả kinh doanh riêng*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Năm nay*	*Năm trước*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chi phí phải trả	20.543.453.881	5.407.164.945	15.136.288.936	3.140.347.309
Trợ cấp thôi việc	1.115.965.867	1.192.464.917	(76.499.050)	(10.278.392)
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(23.242.108)	10.468.141	(33.710.249)	(59.742.988)
	21.636.177.640	**6.610.098.003**	**15.026.079.637**	**3.070.325.929**
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng			**15.026.079.637**	**3.070.325.929**

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty có liên quan trong năm như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Dai-ichi Life Holdings, Inc	Công ty mẹ	Góp vốn	675.535.000.000	336.300.000.000
		Chi phí đã trả thay	532.826.027	-
		Chi phí đã thu được	(443.433.279)	-
		Chi phí đã ghi nhận năm 2016	2.323.007.592	12.191.685
		Phí tư vấn và quản lý	4.632.019.445	12.191.685
		Thuế nhà thầu dịch vụ tư vấn	(451.595.683)	-
Công ty TNHH BHNT Dai-ichi (DLJ)	Công ty cùng tập đoàn	Chi phí đã trả thay	9.663.987.615	8.960.971.712
		Chi phí đã thu được	(9.740.152.405)	(9.297.189.981)
DLI Asia Pacific PTE. LTD.	Công ty cùng tập đoàn	Chi phí đã trả thay	136.159.370	-
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam (DFVN)	Công ty con	Chi phí quản lý danh mục đầu tư *(Thuyết minh số 25)*	21.337.415.795	17.978.217.676

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm Phải thu/ (Phải trả)*	*Số đầu năm Phải thu/ (Phải trả)*
Dai-ichi Life Holdings, Inc.	Công ty mẹ	Chi phí đã trả thay	89.392.748	-
		Phí tư vấn	(3.271.950)	(3.109.590)
Công ty TNHH BHNT Dai-ichi (DLJ)	Công ty cùng tập đoàn	Chi phí đã trả thay	193.903.840	270.068.630
DLI Asia Pacific PTE. LTD	Công ty cùng tập đoàn	Chi phí đã trả thay	136.159.370	-
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam (DFVN)	Công ty con	Chi phí quản lý quỹ *(Thuyết minh số 13)*	(2.998.782.324)	(1.637.903.117)

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đến một (1) năm	26.465.170.092	26.345.402.648
Từ một (1) đến năm (5) năm	17.583.356.649	27.905.131.125
Trên năm (5) năm	130.000.000	187.000.000
	44.178.526.741	**54.437.533.773**

30. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

30.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ chủ hợp đồng của Công ty trước các sự kiện cản trở Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Thành viên và Ban Điều hành nhìn nhận tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Công ty đã thiết lập một khung chính sách quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Ban Điều hành. Khung chính sách này đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Điều hành chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Công ty.

30. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

30.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến sinh mạng, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động bảo hiểm và đầu tư.

Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

Công ty sử dụng nhiều phương pháp để đánh giá và giám sát rủi ro bảo hiểm đối với các loại rủi ro cụ thể và rủi ro chung. Các phương pháp này bao gồm mô hình đo lường rủi ro nội bộ, các phân tích về độ nhạy, phân tích tình huống và phân tích xác suất.

Các lý thuyết xác suất được áp dụng để xác định mức phí bảo hiểm và danh mục các loại sản phẩm bảo hiểm có thể cung cấp. Rủi ro chủ yếu là tần suất xảy ra tổn thất bảo hiểm lớn hơn dự kiến. Theo bản chất, các tổn thất bảo hiểm xảy ra mang tính ngẫu nhiên và các con số thực tế của các sự kiện bảo hiểm có thể diễn ra trong thời gian một năm bất kỳ có thể khác nhiều so với con số ước tính bằng các phương pháp thống kê thông dụng.

30.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của thành viên với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Công ty và yêu cầu Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh áp dụng cho Công ty được quy định trong Thông tư 125 của Bộ Tài chính.

Bảng dưới đây nêu lên tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu và tỷ lệ vốn an toàn của Công ty. Cục Quản lý giám sát Bảo hiểm - Bộ Tài chính quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo Công ty hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Cục Quản lý giám sát Bảo hiểm - Bộ Tài chính đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo Công ty có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	Biên khả năng thanh toán của Công ty (triệu VND)	*Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VND)*	*Tỷ lệ biên khả năng thanh toán*
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	2.445.732	1.165.075	210%
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	1.786.636	772.355	231%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của các công ty kinh doanh bảo hiểm là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

30. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

30.4 Quản lý tài sản nợ/có

Quản lý tài sản nợ-có là yếu tố quan trọng trong quản trị rủi ro doanh nghiệp (ERM). Trong đó, Quản trị rủi ro doanh nghiệp (ERM) xem xét tất cả nguồn gốc rủi ro đối với một định chế tài chính, quản lý tài sản nợ có là tiến hành quản lý một doanh nghiệp để điều phối các quyết định và hành động đối với tài sản có và nợ. Quản lý tài sản nợ-có có thể được định nghĩa như sau: "Quá trình xây dựng, thực hiện, giám sát và rà soát chiến lược liên quan đến tài sản có và nợ để đạt được mục tiêu tài chính của Công ty, nằm trong khả năng chấp nhận rủi ro và các khó khăn".

Quản lý tài sản nợ-có liên quan trọng yếu đến khả năng quản lý tài chính thích hợp của Công ty để đáp ứng nhu cầu trong tương lai về dòng tiền và các yêu cầu về vốn.

Đó là việc phân tích dòng tiền và đối chiếu thời gian đáo hạn của các tài sản nợ và có. Các phân tích dòng tiền nhằm cung cấp thông tin về trạng thái tiền mặt của Công ty trong tương lai.

Thời hạn của tài sản nợ được tính toán bằng bình quân thời gian của dòng tiền trong tương lai mà không tính đến lợi nhuận đầu tư.

Ủy ban Đầu tư của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra và kiểm soát chiến lược đầu tư nhằm quản lý các tài sản đầu tư dựa trên khả năng thanh khoản của Công ty.

Công ty chủ động quản lý tài sản của mình bằng cách sử dụng phương pháp xem xét chất lượng tài sản/tín dụng, đa dạng hóa, phù hợp giữa tài sản nợ và có, quản lý thanh khoản và quản lý kỳ hạn để đạt được mục tiêu lợi nhuận đầu tư. Mục tiêu của quá trình đầu tư là đạt được mục tiêu lợi nhuận đầu tư với mức độ biến động tối thiểu.

Công ty thiết lập danh mục tài sản mục tiêu cho từng nhóm sản phẩm bảo hiểm chính (Quỹ chủ hợp đồng) theo yêu cầu quản lý riêng. Chiến lược đầu tư và phân bổ tài sản dựa trên năng lực, thời gian, độ nhạy cảm, rủi ro thị trường, tính biến động, tính thanh khoản, mức độ tập trung tài sản và chất lượng tín dụng. Các ước tính và giả thiết được sử dụng trong việc xác định số tiền và thời hạn thanh toán cho chủ hợp đồng bảo hiểm một cách thường xuyên được đánh giá lại. Đa số những ước tính và giả thiết đề ra luôn có yếu tố chủ quan và do đó có thể tác động đến khả năng và mục tiêu quản lý tài sản có/nợ.

30.5 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả hoạt động kinh doanh.

30.6 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, nhà tái bảo hiểm đồng ý hoàn trả số tiền nhượng bảo hiểm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm. Để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ.

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty phát hành hợp đồng để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Công ty và cách thức Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

31.1 Rủi ro bảo hiểm

31.1.1 Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - sản phẩm truyền thống

Các đặc tính sản phẩm - Đặc điểm cơ bản của hoạt động bảo hiểm truyền thống dài hạn là cung cấp quyền lợi bảo hiểm tử vong được đảm bảo được xác định từ thời điểm phát hành hợp đồng. Các sản phẩm bảo hiểm có yếu tố tiết kiệm đều được đảm bảo quyền lợi đáo hạn và quyền lợi nhận giá trị giải ước. Đối với một số sản phẩm (sản phẩm dành cho trẻ em), người tham gia bảo hiểm sẽ được hưởng quyền lợi miễn nộp phí bảo hiểm khi người tham gia bảo hiểm chết hoặc trong tình trạng thương tật toàn bộ vĩnh viễn hoặc khi người được bảo hiểm trong tình trạng thương tật toàn bộ vĩnh viễn. Quyền lợi thương tật toàn bộ vĩnh viễn cũng được chi trả trong trường hợp người được bảo hiểm bị lâm vào tình trạng thương tật toàn bộ vĩnh viễn đối với sản phẩm dành cho trẻ em.

Các sản phẩm nhân thọ truyền thống với cầu phần không đảm bảo cho phép người tham gia bảo hiểm được tham gia chia lãi đối với quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ. Các quỹ này đưa ra mức thưởng hàng năm tùy chọn dưới dạng lãi chia bằng tiền mặt tích lũy vào cuối năm tài chính và dưới dạng phải trả các chủ hợp đồng bảo hiểm tại ngày kỷ niệm hợp đồng cho mỗi giai đoạn năm năm.

Các nguyên tắc phân chia lợi nhuận giữa các chủ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ:

(i) Phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty;

(ii) Xem xét kỳ vọng thích đáng của các chủ hợp đồng bảo hiểm;

(iii) Cân bằng lợi ích giữa chủ hợp đồng bảo hiểm và chủ sở hữu;

(iv) Theo quy định về phân chia lợi nhận của Bộ Tài chính (Thông tư 125).

Quản lý rủi ro - Công ty được chủ động trong việc quyết định mức thưởng công bố theo hợp đồng. Trên thực tế, Công ty sẽ xem xét các kỳ vọng thích đáng khi đặt ra mức thưởng. Mục đích của Công ty là duy trì tỷ lệ lãi chia đều đặn dựa trên tỷ suất lợi tức dài hạn. Công việc soát xét hàng năm sẽ được thực hiện để đảm bảo tỷ lệ lãi chia là hợp lý khi xem xét kinh nghiệm tổng thể về các khoản đầu tư, bồi thường, chi phí hoạt động và chi phí hủy hợp đồng.

Rủi ro đầu tư được quản lý thông qua việc cân đối giữa tài sản và các khoản công nợ. Các chiến lược đầu tư được xây dựng nhằm đáp ứng hợp lý mức lợi suất đầu tư kỳ vọng của các chủ hợp đồng bảo hiểm. Rủi ro tử vong được quản lý thông qua việc thực hiện đúng quy trình phát hành/cấp đơn bảo hiểm.

31.1.2 Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - các sản phẩm bảo hiểm liên kết chung

Các đặc tính sản phẩm - Công ty cung cấp các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung với cả yếu tố bảo vệ và đầu tư trong quỹ liên kết chung. Công ty hiện đang cung cấp sản phẩm sản phẩm bảo hiểm liên kết chung và các sản phẩm hỗ trợ đến tuổi 99.

Sản phẩm liên kết chung cung cấp quyền lợi bảo hiểm tử vong là số lớn hơn giữa giá trị tài khoản và số tiền bảo hiểm gia tăng hoặc giá trị tài khoản cộng với số tiền bảo hiểm gia tăng và quyền lợi đáo hạn là giá trị tài khoản của người tham gia hợp đồng bảo hiểm. Lãi suất cho sản phẩm này không thấp hơn mức lãi suất đầu tư cam kết tối thiểu trong trường hợp người tham gia bảo hiểm tử vong, yêu cầu giải ước và khi hợp đồng đáo hạn.

Phí bảo hiểm thu được sẽ được chuyển vào quỹ liên kết chung của Công ty sau khi trừ đi các loại phí phân bổ. Các phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng và phí quản lý quỹ sẽ được khấu trừ từ giá trị tài khoản quỹ.

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

31.1.3 Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị

Các đặc tính của sản phẩm - Công ty cung cấp sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị trong đó có cả yếu tố bảo hiểm trọn đời và đầu tư vào các quỹ theo nhiều lựa chọn.

Sản phẩm này là sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị trọn đời đơn giản, trong đó khoản đầu tư không được đảm bảo. Người mua bảo hiểm có thể chọn để đầu tư vào 3 dạng quỹ khác nhau để hưởng chênh lệch. Đây là dạng sản phẩm tính phí từ đầu với phí đơn giản và rõ ràng có các loại phí đóng bao gồm: phí chênh lệch giá, phí quản lý quỹ, phí bảo hiểm và các loại phí hoạt động khác.

31.1.4 Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện

Các đặc tính sản phẩm - Công ty cung cấp sản phẩm bảo hiểm hưu trí với cả yếu tố bảo vệ và quyền lợi hưu trí từ quỹ bảo hiểm hưu trí tự nguyện.

Sản phẩm bảo hiểm hưu trí cung cấp quyền lợi bảo hiểm tử vong (là số lớn hơn giữa số tiền bảo hiểm và giá trị tài khoản) đến tuổi nghỉ hưu; sau đó sẽ được nhận quyền lợi hưu trí định kỳ. Lãi suất đầu tư cam kết tối thiểu cho sản phẩm này là 5% cho từ năm thứ nhất đến năm thứ mười và 3% cho các năm tiếp theo dựa trên giá trị tài khoản.

Phí bảo hiểm thu được sẽ được chuyển vào quỹ bảo hiểm Hưu trí Tự nguyện của công ty bảo hiểm nhân thọ sau khi trừ đi các loại phí phân bổ. Các phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng và phí quản lý quỹ sẽ được khấu trừ từ giá trị tài khoản quỹ.

31.1.5 Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy

Quy trình xây dựng các giả định

Quy trình xây dựng các giả định là nhằm đưa ra các ước tính thận trọng và ổn định về kết quả tương lai. Điều này được đảm bảo bằng việc áp dụng giả định tốt nhất có đo lường đến các biến động hợp lý trong thực tiễn hoạt động. Hoạt động kiểm tra hàng năm được thực hiện nhằm đảm bảo tính hợp lý giữa giả định áp dụng và ước tính khả thi nhất với kết quả trong tương lai. Các giả định được xem xét bao gồm giả định về xác suất xảy ra tổn thất và lãi suất đầu tư.

Đối với các sản phẩm bảo hiểm truyền thống, dự phòng bảo hiểm được tính chung trên cơ sở phí điều chỉnh bảo hiểm ròng bởi hệ số điều chỉnh Zillmer. Phí bảo hiểm thuần là mức phí phải trả trong thời gian đóng phí mà giá trị hiện tại tại thời điểm bắt đầu hợp đồng đủ bù đắp cho giá trị hiện tại của các quyền lợi bảo hiểm được đảm bảo tại thời điểm đáo hạn hay khi xảy ra rủi ro bảo hiểm, tùy thuộc sự kiện nào xảy ra sớm hơn. Dự phòng bảo hiểm khi đó sẽ được tính bằng cách trừ giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần điều chỉnh trong tương lai khỏi giá trị hiện tại của các nghĩa vụ đã được đảm bảo đã đáo hạn hoặc trong trường hợp tử vong tính đến ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng. Dự phòng được coi là bằng không trong trường hợp tính theo phương pháp và cơ sở nêu trên cho ra kết quả là số âm. Cơ sở phí bảo hiểm thuần điều chỉnh không tính đến việc dừng hợp đồng từ phía người tham gia bảo hiểm vì nếu xem xét cả yếu tố này có thể dẫn đến giảm dự phòng bảo hiểm.

Đối với các sản phẩm liên kết chung và sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện, dự phòng bảo hiểm được tính bằng giá trị tài khoản của các hợp đồng còn hiệu lực trừ đi phí giải ước, cộng với số dự phòng tăng thêm cho rủi ro bảo hiểm chưa hết hiệu lực, dự phòng chi phí và dự phòng đảm bảo khả năng thanh toán bổ sung.

Đối với các sản phẩm hưu trí tự nguyện, dự phòng bảo hiểm hưu trí là tổng giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí tại thời điểm trích lập.

Đối với sản phẩm liên kết đơn vị, dự phòng bảo hiểm được tính bằng giá trị của quỹ liên kết đơn vị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được áp dụng với các rủi ro của các điều khoản riêng.

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

31.1.5 Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy (tiếp theo)

Các giả định

Các giả định cơ bản sử dụng trong tính toán dự phòng cho các hợp đồng dài hạn:

(i) Bảng tỷ lệ tử vong

Bảng tỷ lệ tử vong sử dụng trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt và tuân thủ theo quy định của pháp luật. Bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980 có điều chỉnh đang được sử dụng.

(ii) Bảng phân loại bệnh tật

Tỷ lệ xảy ra bệnh tật trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt. Tỷ lệ xảy ra bệnh tật chủ yếu bao gồm các căn bệnh nguy hiểm và thương tật được cung cấp bởi các nhà tái bảo hiểm với kinh nghiệm từ những thị trường tương đương.

(iii) Lãi suất

Công ty sử dụng cùng tỷ lệ lãi suất cho nhóm sản phẩm bảo hiểm truyền thống được phê duyệt bởi Bộ Tài chính. Lãi suất này có thể được điều chỉnh trong tình huống lãi suất trái phiếu biến động bất lợi, nhưng chỉ sau khi được sự phê duyệt của Bộ Tài chính.

31.2 Rủi ro tài chính

Các giao dịch công cụ tài chính có thể mang rủi ro tài chính cho Công ty. Những rủi ro này bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Từng nhóm rủi ro này sẽ được mô tả ở dưới đây, cùng với tóm tắt về những chính sách của Công ty để quản lý những rủi ro này.

31.2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro thay đổi giá trị hợp lý của công cụ tài chính do những biến động của lãi suất, giá cổ phiếu và tỷ giá trao đổi ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Mức độ ảnh hưởng của rủi ro thị trường đến Công ty được tập trung vào danh mục đầu tư của Công ty. Các công cụ có kỳ hạn cố định chiếm phần lớn trong tổng danh mục đầu tư, được quản lý theo nguyên tắc cân đối với việc thanh toán các nghĩa vụ như đã dự tính. Công ty theo dõi rủi ro này thông qua việc xem xét định kỳ trạng thái tài sản và nghĩa vụ. Những ước tính về dòng tiền, cũng như ảnh hưởng của biến động lãi suất đến danh mục đầu tư và các quỹ dự phòng bảo hiểm, đều được thiết lập mô hình và được xem xét thường xuyên. Mục tiêu tổng thể của chiến lược đầu tư này là để hạn chế sự chênh lệch giữa giá trị của tài sản và công nợ do sự thay đổi về lãi suất.

Đối với các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, rủi ro lãi suất liên quan đến các loại hình bảo hiểm truyền thống có thể được giảm thiểu thông qua việc chia sẻ thu nhập với người tham gia bảo hiểm theo cơ chế các hợp đồng cấu phần không đảm bảo.

Đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung, sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện và sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị, rủi ro lãi suất có thể được giảm thiểu thông qua việc rà soát lãi suất tín dụng phù hợp với kết quả thực tế và dự đoán của danh mục, phụ thuộc vào mức cam kết tối thiểu.

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

31.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Ủy ban Đầu tư của Công ty xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ mà Công ty sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Việc phần lớn các tài sản tài chính của Công ty là bằng đồng Việt Nam đã giúp giảm thiểu rủi ro về tỷ giá ngoại tệ. Tất cả các tài sản bằng ngoại tệ đều là đô la Mỹ.

31.2.2 Rủi ro tín dụng

Danh mục đầu tư vào công cụ có kỳ hạn cố định của Công ty (bao gồm cả các hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng thương mại) là đối tượng của rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng được định nghĩa là khả năng tiềm tàng có thể xảy ra lỗ trên giá thị trường do khả năng trả nợ của bên vay hoặc đối tác có những thay đổi bất lợi. Mục tiêu của Công ty là đạt được lợi nhuận có tính cạnh tranh tương đối bằng cách đầu tư vào một danh mục đa dạng. Ban Điều hành đã ban hành một chính sách tín dụng, trong đó các mức giới hạn được đặt ra để quản lý chất lượng tín dụng và rủi ro tập trung.

Công ty còn có những khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm, cho vay và những khoản phải thu khác cũng phải chịu rủi ro tín dụng, trong đó đặc biệt là các khoản bồi thường phải thu đối công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc tái bảo hiểm trong việc lựa chọn công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, cũng như xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

31.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

VND

	Chưa đáo hạn	*Quá hạn nhưng không giảm giá trị*	*Bị giảm giá trị riêng lẻ*	*Tổng cộng*
Ngày 31 tháng 12 năm 2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.808.956.894.984	-	-	1.808.956.894.984
Các khoản đầu tư ngắn hạn	841.701.835.103	-	-	841.701.835.103
Phải thu của khách hàng	597.162.285.429	-	-	597.162.285.429
Phải thu khác *(*)*	18.437.396.530	-	1.322.072.889	19.759.469.419
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.030.809.065.341	-	-	7.030.809.065.341
Các khoản đầu tư dài hạn khác *(*)*	25.500.000.000	-	-	25.500.000.000
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
Các khoản phải thu dài hạn khác	12.465.393.182	-	-	12.465.393.182
	10.355.032.870.569	-	**1.322.072.889**	**10.356.354.943.458**

(*) Số dư của khoản mục này không bao gồm dự phòng giảm giá trị.

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

31.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

VND

	Chưa đáo hạn	*Quá hạn nhưng không giảm giá trị*	*Bị giảm giá trị riêng lẻ*	*Tổng cộng*
Ngày 31 tháng 12 năm 2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.028.496.017.050	-	-	1.028.496.017.050
Các khoản đầu tư ngắn hạn *(*)*	627.780.150.079	-	-	627.780.150.079
Phải thu khách hàng	491.142.188.400	-	-	491.142.188.400
Phải thu khác *(*)*	6.641.776.085	-	1.004.294.724	7.646.070.809
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.112.782.997.552	-	-	5.112.782.997.552
Các khoản đầu tư dài hạn khác	25.500.000.000	-	-	25.500.000.000
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000
Các khoản phải thu dài hạn khác	7.864.852.475	-	-	7.864.852.475
	7.312.207.981.641	**-**	**1.004.294.724**	**7.313.212.276.365**

(*) Số dư của khoản mục này không bao gồm dự phòng giảm giá trị.

Chưa đáo hạn: các tài sản tài chính có lãi và gốc không bị quá hạn và không có bằng chứng về giảm giá trị.

Quá hạn nhưng không giảm giá trị: tài sản tài chính có lãi hoặc gốc quá hạn nhưng Công ty cho rằng các tài sản này không bị giảm giá trị do có tài sản đảm bảo, và tin tưởng vào mức độ tin cậy tín dụng của khách hàng và các yếu tố tích cực khác.

Bị giảm giá trị riêng lẻ: các công cụ nợ mà Công ty cho rằng không có khả năng thu lãi và gốc theo những điều khoản của hợp đồng.

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

31.2.3 Rủi ro thanh khoản

Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên những hợp đồng bảo hiểm của Công ty và việc chấm dứt hợp đồng trước thời hạn với những hợp đồng được phép chấm dứt trước thời hạn. Do vậy xuất hiện một rủi ro rằng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Công ty quản lý rủi ro bằng việc xem xét và thiết lập một mức độ hợp lý về các quỹ hoạt động để thanh toán những khoản nợ này. Danh mục đầu tư cũng được cơ cấu theo các yêu cầu thanh khoản của các quỹ này và đưa ra các khoản phạt vì chấm dứt hợp đồng trước thời hạn và các điều khoản điều chỉnh thị trường để thanh toán các chi phí phát sinh do nhu cầu tiền mặt ngoài dự tính.

Đáo hạn theo hợp đồng

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính phái sinh và không phái sinh (trên cơ sở không chiết khấu) và đánh giá thời hạn dòng tiền phải trả theo hợp đồng bảo hiểm (trên cơ sở chiết khấu) của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

VND

	Dưới 1 năm	*Từ 1 đến 3 năm*	*Từ 3 đến 15 năm*	*Trên 15 năm*	*Tổng cộng*
Ngày 31 tháng 12 năm 2016					
Tài sản					
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.808.956.894.984	-	-	-	1.808.956.894.984
Các khoản đầu tư ngắn hạn	896.238.302.153	-	-	-	896.238.302.153
Phải thu khách hàng	597.162.285.429	-	-	-	597.162.285.429
Phải thu khác *(*)*	19.759.469.419	-	-	-	19.759.469.419
Đầu tư vào công ty con	-	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	810.028.492.944	5.393.623.337.201	827.157.235.196	7.030.809.065.341
Các khoản đầu tư dài hạn khác	-	-	-	25.500.000.000	25.500.000.000
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	-	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Các khoản phải thu dài hạn khác	-	12.068.393.182	397.000.000	-	12.465.393.182
	3.322.116.951.985	**822.096.886.126**	**5.394.020.337.201**	**897.657.235.196**	**10.435.891.410.508**
Nợ phải trả					
Phải trả người bán	739.637.292.118	-	-	-	739.637.292.118
Chi phí phải trả	140.888.913.415	-	-	-	140.888.913.415
Dự phòng nghiệp vụ	217.304.656.919	30.512.144.000	241.133.543.119	6.335.544.330.981	6.824.494.675.019
Các khoản phải trả khác	14.193.412.801	-	-	-	14.193.412.801
	1.112.024.275.253	**30.512.144.000**	**241.133.543.119**	**6.335.544.330.981**	**7.719.214.293.353**
Thanh khoản ròng	**2.210.092.676.732**	**791.584.742.126**	**5.152.886.794.082**	**(5.437.887.095.785)**	**2.716.677.117.155**

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

31.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

VND

	Dưới 1 năm	*Từ 1 đến 3 năm*	*Từ 3 đến 15 năm*	*Trên 15 năm*	*Tổng cộng*
Ngày 31 tháng 12 năm 2015					
Tài sản					
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.028.496.017.050	-	-	-	1.028.496.017.050
Các khoản đầu tư ngắn hạn *(*)*	678.921.096.179	-	-	-	678.921.096.179
Phải thu khách hàng	491.142.188.400	-	-	-	491.142.188.400
Phải thu khác *(*)*	7.646.070.809	-	-	-	7.646.070.809
Đầu tư vào công ty con	-	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	25.000.000.000	416.108.571.924	274.000.000.000	4.397.674.425.628	5.112.782.997.552
Chứng khoán đầu tư dài hạn	-	-	-	25.500.000.000	25.500.000.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	-	-	-	12.000.000.000	12.000.000.000
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	-	7.864.852.475	-	-	7.864.852.475
Các khoản phải thu dài hạn khác	**2.231.205.372.438**	**423.973.424.399**	**274.000.000.000**	**4.460.174.425.628**	**7.389.353.222.465**
Nợ phải trả					
Phải trả người bán	466.556.723.483	-	-	-	466.556.723.483
Chi phí phải trả	61.815.389.737	-	-	-	61.815.389.737
Dự phòng nghiệp vụ	586.115.557.064	410.840.304.853	2.263.713.561.418	1.604.466.756.828	4.865.136.180.163
Các khoản phải trả khác	7.063.324.590	-	-	-	7.063.324.590
	1.121.550.994.874	**410.840.304.853**	**2.263.713.561.418**	**1.604.466.756.828**	**5.400.571.617.973**
Thanh khoản ròng	**1.109.654.377.564**	**13.133.119.546**	**(1.989.713.561.418)**	**2.855.707.668.800**	**1.988.781.604.492**

(*) Số dư của những khoản mục này không bao gồm dự phòng giảm giá trị.

Bảng trên cho thấy Công ty có trạng thái thanh khoản ổn định dưới hình thức tiền và các khoản tương đương tiền (đầu tư ngắn hạn) để thanh toán cho các khoản bồi thường bảo hiểm và các nhu cầu khác về tiền mặt.

32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

VND

	Giá trị ghi sổ				*Giá trị hợp lý*	
	Số cuối năm		*Số đầu năm*		*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
	Nguyên giá	*Dự phòng*	*Nguyên giá*	*Dự phòng*		
Tài sản tài chính						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh						
Cổ phiếu niêm yết	*51.525.980.365*	*3.010.486.685*	*48.729.310.348*	*2.411.635.752*	*54.536.467.050*	*51.140.946.100*
Tài sản sẵn sàng để bán						
Trái phiếu Chính phủ	*5.786.410.725.766*	*1.819.449.814*	*4.179.942.311.791*	*(138.166.528)*	*6.125.164.242.432*	*4.437.683.289.073*
Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	*1.253.102.390.556*	-	*753.978.852.289*	-	*1.281.383.230.000*	*762.082.730.000*
Tiền gửi dài hạn	*99.000.000.000*	-	*99.000.000.000*	-	*99.000.000.000*	*128.116.250.000*
Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết	-	-	*105.000.000.000*	-	-	*111.266.350.000*
Cho vay và phải thu						
Phải thu khách hàng	*228.682.561.948*	-	*184.192.695.184*	-	*228.682.561.948*	*184.192.695.184*
Tạm ứng từ giá trị giải ước	*251.401.334.308*	-	*214.291.900.079*	-	*251.401.334.308*	*214.291.900.079*
Phải thu khác	*400.704.586.082*	*(671.351.665)*	*322.460.416.500*	*(698.401.977)*	*400.033.234.417*	*321.762.014.523*
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	*20.000.000.000*	-	*12.000.000.000*	-	*20.000.000.000*	*12.000.000.000*
Tiền gửi ngắn hạn	*480.777.000.000*	-	*388.488.250.000*	-	*480.777.000.000*	*359.372.000.000*
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.808.956.894.984	-	1.028.496.017.050	-	1.808.956.894.984	1.028.496.017.050
	10.380.561.474.009	**4.158.584.834**	**7.336.579.753.241**	**1.575.067.247**	**10.749.934.965.139**	**7.610.404.192.009**

32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VND

	Giá trị ghi sổ		*Giá trị hợp lý*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Nợ phải trả tài chính theo giá trị phân bổ				
Phải trả người bán	739.637.292.118	466.556.723.483	739.637.292.118	466.556.723.483
Chi phí phải trả	140.888.913.415	61.815.389.737	140.888.913.415	61.815.389.737
Dự phòng nghiệp vụ	6.824.494.675.019	4.865.136.180.163	5.496.157.618.056	3.880.830.032.521
Các khoản phải trả khác	14.193.412.801	7.063.324.590	14.193.412.801	7.063.324.590
	7.719.214.293.353	**5.400.571.617.973**	**6.390.877.236.390**	**4.416.265.470.331**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu/cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của các trái phiếu niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ chưa được niêm yết và các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn khác được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có điều kiện, rủi ro tín dụng và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.
- Nếu giá trị hợp lý không thể xác định được, giá tị ghi sổ sẽ được thể hiện ở cột giá trị hợp lý.

33. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Dữ liệu tương ứng trên báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày lại phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính riêng năm nay theo Thông tư 199 và Thông tư 200. Chi tiết như sau:

Trích từ bảng cân đối kế toán

VND

TÀI SẢN	*Số đầu năm (trình bày trước đó) VND*	*Phân loại lại VND*	*Số đầu năm (phân loại lại) VND*
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN	**1.949.482.306.672**	**267.217.290.079**	**2.216.699.596.751**
II. Các khoản đầu tư ngắn hạn	***410.512.946.100***	***268.408.150.079***	***678.921.096.179***
Chứng khoán kinh doanh	-	51.140.946.100	51.140.946.100
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	627.780.150.079	627.780.150.079
Các khoản đầu tư ngắn hạn khác	410.512.946.100	(410.512.946.100)	-
III. Các khoản phải thu	***500.168.890.106***	***3.986.644.030***	***504.155.534.136***
Phải thu khách hàng	489.572.645.864	1.569.542.536	491.142.188.400
Phải thu khác	5.228.969.315	2.417.101.494	7.646.070.809
IV. Tài sản ngắn hạn khác	***10.304.453.416***	***(5.177.504.030)***	***5.126.949.386***
Tài sản ngắn hạn khác	169.700.000	(169.700.000)	-
Tạm ứng	5.007.804.030	(5.007.804.030)	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**5.692.009.558.908**	**(267.217.290.079)**	**5.424.792.268.829**
I. Các khoản phải thu dài hạn	-	***21.055.712.475***	***21.055.712.475***
Phải thu dài hạn khác	-	21.055.712.475	21.055.712.475
Ký quĩ bảo hiểm	-	*12.000.000.000*	*12.000.000.000*
Phải thu dài hạn khác	-	*9.055.712.475*	*9.055.712.475*
II. Tài sản cố định	***45.541.883.807***	***(1.866.373.180)***	***43.675.510.627***
Xây dựng cơ bản dở dang	1.866.373.180	(1.866.373.180)	-
III. Xây dựng cơ bản dở dang	-	***1.866.373.180***	***1.866.373.180***
Xây dựng cơ bản dở dang	-	1.866.373.180	1.866.373.180
IV. Các khoản đầu tư dài hạn	***5.430.621.310.906***	***(268.408.150.079)***	***5.162.213.160.827***
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	5.112.782.997.552	5.112.782.997.552
Đầu tư dài hạn khác	367.908.150.079	(342.408.150.079)	25.500.000.000
Đầu tư chứng khoán dài hạn khác	5.038.782.997.552	(5.038.782.997.552)	-
V. Tài sản dài hạn khác	***215.846.364.195***	***(19.864.852.475)***	***195.981.511.720***
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	12.000.000.000	(12.000.000.000)	-
Các khoản ký quỹ dài hạn khác	7.864.852.475	(7.864.852.475)	-

33. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

Trích từ bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

VND

NGUỒN VỐN	*Số đầu năm (trình bày trước đó) VND*	*Phân loại lại VND*	*Số đầu năm (phân loại lại) VND*
A – NỢ PHẢI TRẢ	**5.492.493.106.911**	**-**	**5.492.493.106.911**
I. Nợ ngắn hạn	**621.394.602.162**	**-**	**621.394.602.162**
Người mua trả tiền trước	18.391.648.188	(18.391.648.188)	-
Chi phí phải trả	104.886.867.495	6.983.705.000	111.870.572.495
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	14.047.029.590	(6.983.705.000)	7.063.324.590
Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	18.391.648.188	18.391.648.188
II. Nợ dài hạn	**5.962.324.586**	**4.865.136.180.163**	**4.871.098.504.749**
Phải trả dài hạn khác	-	5.962.324.586	5.962.324.586
Dự phòng nghiệp vụ	-	4.865.136.180.163	4.865.136.180.163
Dự phòng toán học	-	*4.602.482.221.744*	*4.602.482.221.744*
Dự phòng phí chưa được hưởng	-	*90.172.043.583*	*90.172.043.583*
Dự phòng bồi thường	-	*22.729.386.158*	*22.729.386.158*
Dự phòng chia lãi	-	*138.615.651.150*	*138.615.651.150*
Dự phòng đảm bảo cân đối	-	*11.136.877.528*	*11.136.877.528*
Trợ cấp thôi việc	5.962.324.586	(5.962.324.586)	-
II. Dự phòng nghiệp vụ	**4.865.136.180.163**	**(4.865.136.180.163)**	**-**
Dự phòng phí chưa được hưởng	90.172.043.583	(90.172.043.583)	-
Dự phòng toán học	4.602.482.221.744	(4.602.482.221.744)	-
Dự phòng bồi thường	22.729.386.158	(22.729.386.158)	-
Dự phòng chia lãi	138.615.651.150	(138.615.651.150)	-
Dự phòng đảm bảo cân đối	11.136.877.528	(11.136.877.528)	-

33. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

Trích từ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	Năm trước (trình bày trước đó) VND	*Phân loại lại VND*	*Năm trước (phân loại lại) VND*
Doanh thu phí bảo hiểm	**3.539.152.542.848**	**(28.642.430.801)**	**3.510.510.112.047**
Phí bảo hiểm gốc	3.539.152.542.848	(130.150.653)	3.539.022.392.195
Thay đổi dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	-	(28.512.280.148)	(28.512.280.148)
Giảm trừ phí bảo hiểm	(130.150.653)	130.150.653	-
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và dự phòng toán học	**(1.360.909.642.719)**	**1.360.909.642.719**	**-**
Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm đến hạn	**(476.492.173.218)**	**(30.693.564.400)**	**(507.185.737.618)**
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	**-**	**(1.358.647.665.720)**	**(1.358.647.665.720)**
Tăng dự phòng bồi thường	**(11.642.049.005)**	**11.642.049.005**	**-**
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**(1.057.906.091.012)**	**(7.947.854.925)**	**(1.065.853.945.937)**
Chi phí giám định rủi ro	(7.138.774.200)	7.138.774.200	-
Chi phí khác	(545.337.766.473)	(15.086.629.125)	(560.424.395.598)
Chi phí dự phòng đảm bảo cân đối	**(1.240.164.444)**	**1.240.164.444**	**-**
Chi phí tài chính	**(60.182.571.219)**	**44.061.654.100**	**(16.120.917.119)**
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**(302.097.086.370)**	**7.947.854.925**	**(294.149.231.445)**

34. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Bà Mai Thị Huyền Trang	Ông Huỳnh Hữu Khang	Ông Trần Đình Quân
Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc Điều hành kiêm Chuyên gia tính toán được chỉ định	Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2017